

BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

1. Biểu phí dịch vụ:

| STT | Loại phí | Mức phí chưa gồm VAT (VND) | | |
|-----------|---|--|---------|----------|
| | | Standard | Gold | Platinum |
| 1 | Phí phát hành mới | | | |
| 1.1 | Thẻ chính | Miễn phí | | |
| 1.2 | Thẻ phụ | Miễn phí | | |
| 2 | Phí phát hành lại thẻ | | | |
| 2.1 | Phí phát hành lại thẻ do thay đổi loại thẻ/hạng thẻ | 99.000 | | |
| 2.2 | Phí phát hành lại thẻ do mất cắp/ thất lạc/ thẻ hỏng do Chủ thẻ gây ra | 99.000 | | |
| 2.3 | Phí phát hành do hết hạn thẻ | Miễn phí | | |
| 3 | Phí thường niên (thu theo năm) | | | |
| 3.1 | Thẻ chính | 199.000 | 390.000 | 990.000 |
| | | (Miễn phí năm đầu) | | |
| 3.2 | Thẻ phụ | 149.000 | 290.000 | 490.000 |
| | | (Miễn phí năm đầu) | | |
| 4 | Phí gửi tin nhắn SMS giao dịch (thu theo năm) | | | |
| 4.1 | Thẻ chính | 99.000 | | |
| 4.2 | Thẻ phụ | 49.000 | | |
| 5 | Lãi suất | 28% | | |
| 6 | Phí vấn tin số dư tại ATM của LPBank | Miễn phí | | |
| 7 | Phí sao kê giao dịch tại ATM của LPBank | Miễn phí | | |
| 8 | Phí rút tiền mặt | 4% giá trị số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 | | |
| 9 | Phí đổi PIN tại ATM của LPBank | Miễn phí | | |
| 10 | Phí cấp lại PIN | | | |
| 10.1 | Phí cấp lại PIN giấy | 30.000 | | |
| 10.2 | Phí cấp lại ePIN và trên app LPBbank | Miễn phí | | |
| 11 | Phí tra soát, khiếu nại (trong trường hợp khiếu nại sai) | 100.000 | | |
| 12 | Phí quản lý chuyển đổi chi tiêu ngoại tệ | 3% giá trị giao dịch | | |
| 13 | Phí thông báo thẻ bị mất cắp, thất lạc | Miễn phí | | |
| 14 | Phí cấp bản sao sao kê theo yêu cầu (nhận tại quầy) | 50.000 | | |
| 15 | Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng theo yêu cầu (nhận tại quầy) | 100.000 | | |
| 16 | Phí phạt chậm thanh toán | 3% số tiền tối thiểu chậm thanh toán, tối thiểu 50.000 | | |
| 17 | Phí vượt hạn mức tín dụng | 3% số tiền vượt hạn mức, tối thiểu 50.000 | | |
| 18 | Phí thay đổi hạn mức tín dụng | 100.000 | | |
| 19 | Phí thay đổi hạn mức giao dịch | Miễn phí | | |

| STT | Loại phí | Mức phí chưa gồm VAT (VND) | | |
|------|--|--|------|----------|
| | | Standard | Gold | Platinum |
| 20 | Phí chuyển đổi trả góp | 0.5%/ tháng/ số tiền trả góp, tối thiểu 100.000 (thu 1 lần ngay từ thời điểm chuyển đổi trả góp, áp dụng cho các giao dịch từ 3 triệu trở lên/lần chuyển đổi) | | |
| 21 | Phí trả góp trước hạn | Miễn phí | | |
| 22 | Phí chấm dứt sử dụng thẻ | Miễn phí | | |
| 23 | Phí phòng chờ sân bay (Áp dụng cho thẻ tín dụng hạng Platinum) | | | |
| 23.1 | Chủ thẻ | 450.000 (đã gồm VAT) | | |
| 23.2 | Người đi cùng | 450.000 (đã gồm VAT) | | |

2. Hạn mức dịch vụ:

| STT | Hạn mức | Thẻ Master (VND) | | Thẻ Visa/JCB (VND) | |
|-----|---|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
| | | Standard | Gold | Standard | Platinum |
| 1 | Hạn mức tín dụng tối đa | 50 triệu | 500 triệu | 50 triệu | 1 tỷ |
| 2 | Hạn mức tín dụng tối thiểu | 10 triệu | 50 triệu | 10 triệu | 50 triệu |
| 3 | Hạn mức rút tiền mặt | | | | |
| 4 | Hạn mức giao dịch tối đa/ngày | | | | |
| 4.1 | Rút tiền mặt tại ATM | | | | |
| | Trong lãnh thổ Việt Nam | 25 triệu | 50 triệu | 25 triệu | 100 triệu |
| | Ngoài lãnh thổ Việt Nam | 30 triệu | | | |
| 4.2 | Thanh toán tại POS (quẹt thẻ, contactless) | 50 triệu | 100 triệu | 50 triệu | 200 triệu |
| 4.3 | Thanh toán trên Internet | 30 triệu | 50 triệu | 50 triệu | 100 triệu |
| 5 | Hạn mức giao dịch tối đa/lần | | | | |
| 5.1 | Rút tiền mặt tại ATM | 5 triệu | 10 triệu | 5 triệu | 10 triệu |
| 5.2 | Thanh toán tại POS (quẹt thẻ, contactless) | 50 triệu | 100 triệu | 50 triệu | 200 triệu |
| 5.3 | Thanh toán trên Internet | 30 triệu | 50 triệu | 50 triệu | 100 triệu |
| 6 | Số lần giao dịch tối đa/ngày | 20 lần | | | |
| 7 | Giá trị thanh toán tối thiểu | 5% dư nợ cuối kỳ | | | |
| 8 | Thời gian ân hạn (miễn lãi) tối đa (ngoại trừ giao dịch rút tiền mặt) | 45 ngày | | | |
| 9 | Ngày sao kê | Ngày 10 hàng tháng | | Ngày 20 hàng tháng | |
| 10 | Ngày đến hạn thanh toán | Ngày 25 hàng tháng | | Ngày 5 hàng tháng | |

Lưu ý: Hạn mức giao dịch áp dụng tại ATM và POS của LPBank, ATM và POS của Ngân hàng thành viên phụ thuộc vào hạn mức được thiết lập của Ngân hàng thành viên và hạn mức nào nhỏ hơn sẽ được áp dụng.